

CTCP Cấp nước Hải Phòng (UPCOM: HPW)

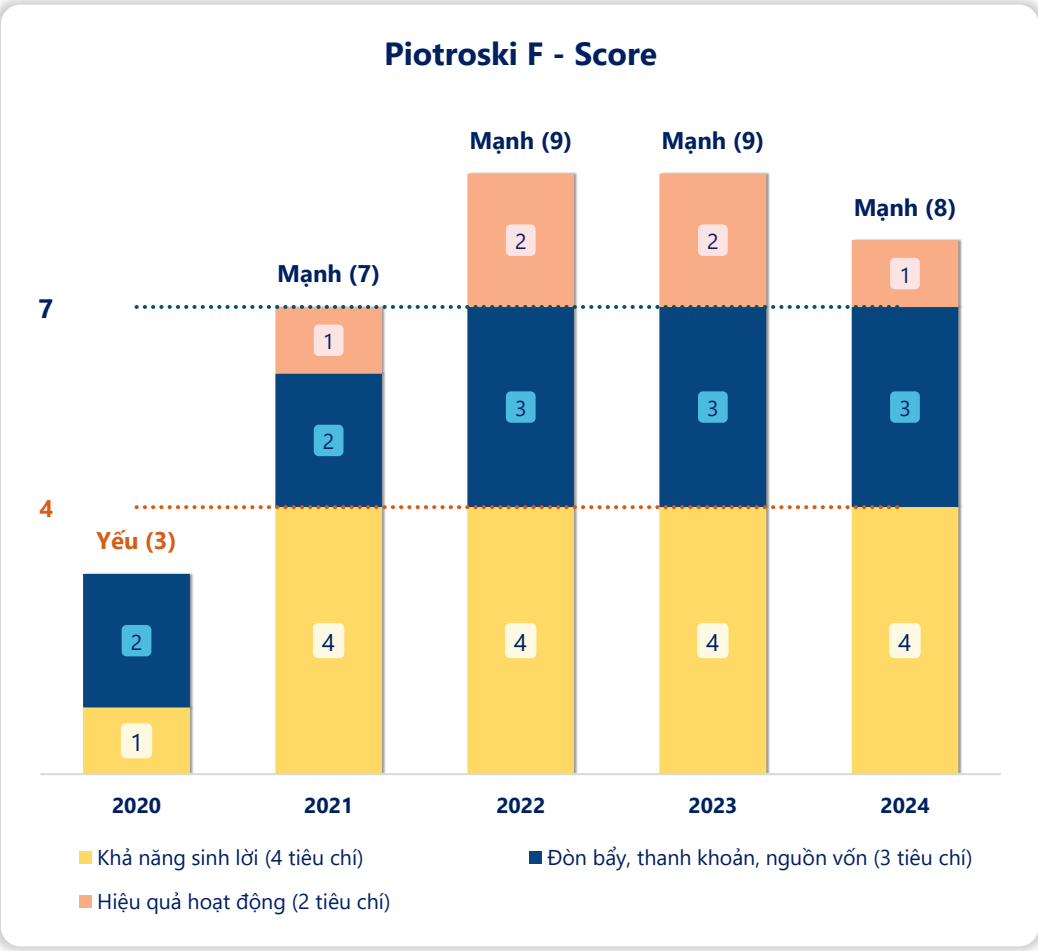
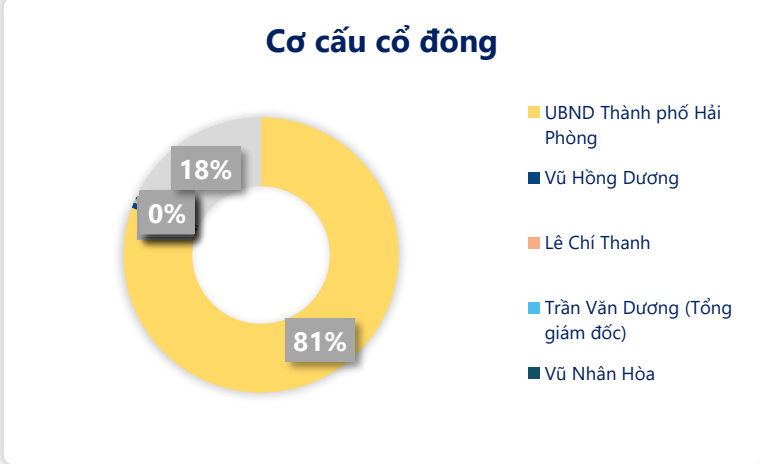
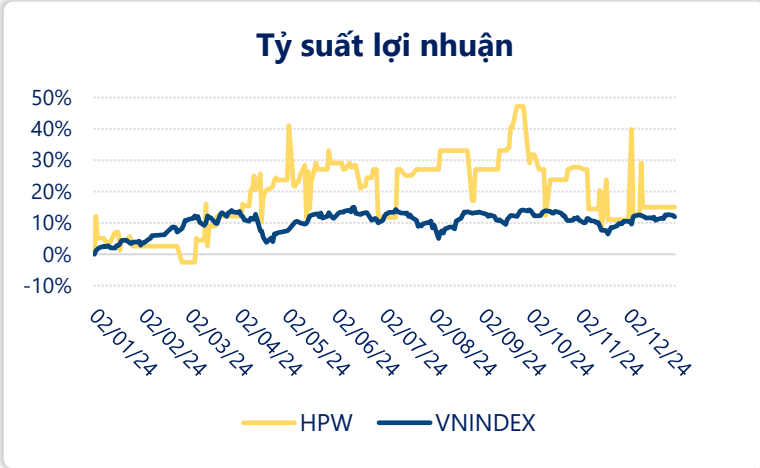
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	17,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-17.7%	-9.5%	3.0%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	8/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
1,288	YoY
tỷ VNĐ	▲ 157
	▲ 13.8%

LN sau thuế	2024
111	YoY
tỷ VNĐ	▲ 9.00
	▲ 8.4%

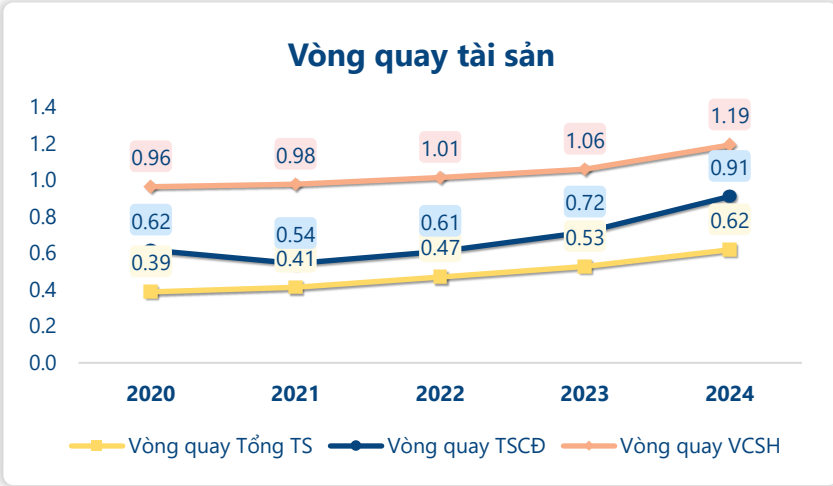
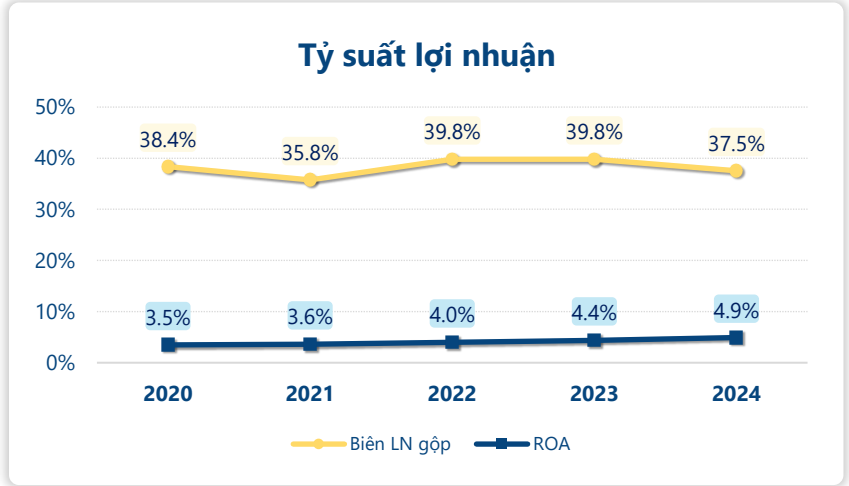
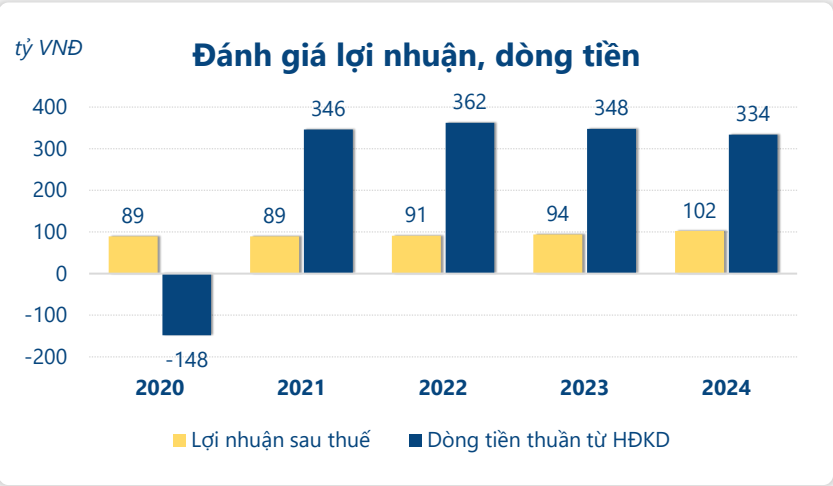


Năm 2024, F-Score của HPW đạt 8/9 thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "Mạnh".

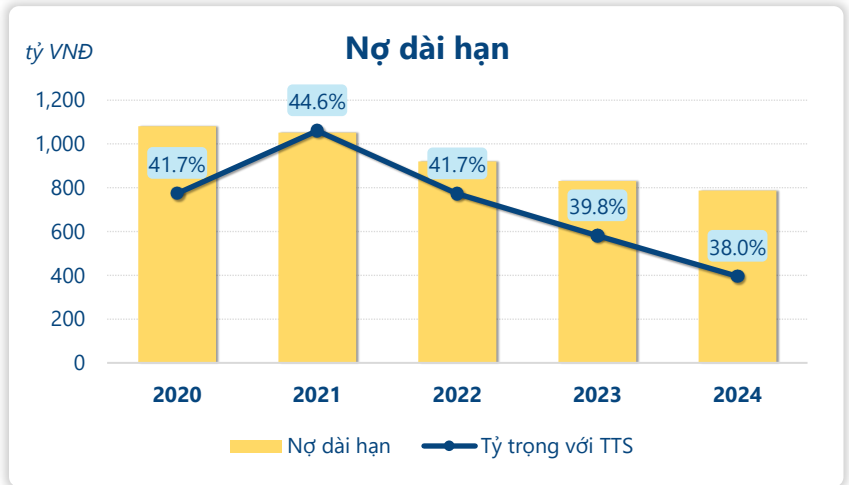
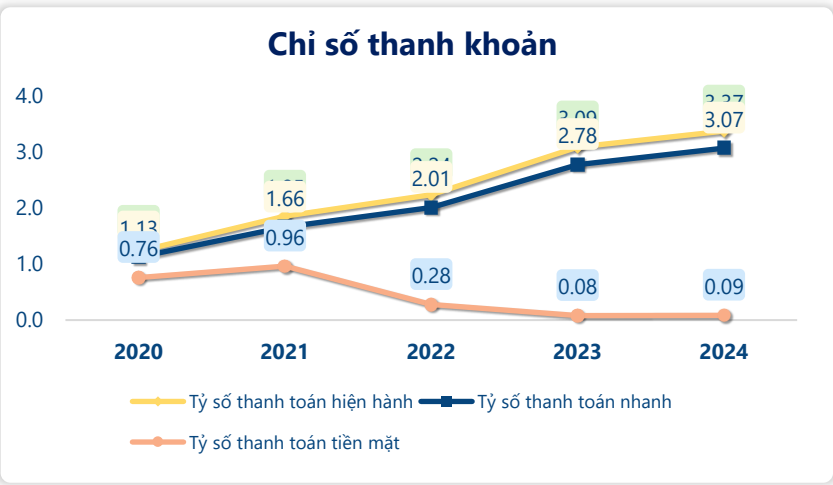
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 3/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, kém hơn so với năm trước chỉ đạt 1/2 điểm.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Cấp nước Hải Phòng (UPCOM: HPW)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **HPW**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,075	2,087	-0.6%
Tài sản ngắn hạn	673	570	18.0%
Tiền và tương đương tiền	17.3	14.8	17.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	540	433	24.7%
Phải thu ngắn hạn	34.8	29.3	18.9%
Hàng tồn kho	60.6	57.9	4.6%
Tài sản ngắn hạn khác	20.6	35.5	-42.0%
Tài sản dài hạn	1,402	1,517	-7.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,350	1,477	-8.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	46.1	34.6	33.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.70	0.70	0.0%
Tài sản dài hạn khác	4.99	3.90	27.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	987	1,015	-2.8%
Nợ ngắn hạn	195	184	5.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	75.0	73.3	2.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	22.8	11.9	91.3%
Nợ dài hạn	791	831	-4.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	791	831	-4.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,088	1,072	1.6%
Vốn chủ sở hữu	1,088	1,072	1.6%
Vốn điều lệ	742	742	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	996	1,023	1,073	1,131	1,288
Giá vốn hàng bán	614	657	646	681	804
Lợi nhuận gộp	382	366	427	450	484
Doanh thu HĐTC	10.7	20.4	15.0	26.2	23.6
Chi phí TC	28.5	26.6	65.4	87.2	96.6
Chi phí lãi vay	27.5	26.0	34.4	60.8	57.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	143	144	150	153	156
Chi phí QLDN	101	94.3	106	109	117
LN thuần từ HĐKD	120	121	121	127	137
Lợi nhuận khác	-0.75	0.29	2.50	0.46	1.12
LN trước thuế	119	121	124	128	138
Lợi nhuận sau thuế	96.8	97.0	98.8	102	111
LNST của CĐ cty mẹ	89.3	89.5	91.1	94.3	102

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-148	346	362	348	334
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	140	-375	-298	-204	-186
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	157	-81.3	-247	-190	-145
Tiền đầu kỳ	209	355	245	61.4	14.8
Lưu chuyển tiền thuần	149	-110	-183	-46.6	2.53
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.59	-0.13	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	355	245	61.4	14.8	17.3